**Phụ lục II**

**NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BTC
ngày tháng năm 2018 của Bộ Tài chính)*

# 01. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Khái niệm chung:**

- *Ngân sách nhà nước* *(NSNN)* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

- *Ngân sách trung ương* *(NSTW)* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

- *Ngân sách địa phương (NSĐP)* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

**01001. Thu ngân sách nhà nước** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

b) Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Lĩnh vực;

- Sắc thuế;

- Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Ngân sách nhà nước, Kho bạc nhà nước.

**01002. Chi ngân sách nhà nước** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chi ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên;

d) Chi trả nợ lãi;

đ) Chi viện trợ;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Lĩnh vực chi;

- Nội dung chi (phân theo nội dung lớn: đầu tư, thường xuyên, trả nợ…);

- Cấp ngân sách;

- Bộ/ngành;

- Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương.

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Vụ Ngân sách nhà nước;

- Kho bạc nhà nước.

**01003. Bội chi/Kết dư ngân sách nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- *Bội chi ngân sách nhà nước* bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

- *Kết dư ngân sách* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách của từng cấp ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

***2. Phân tổ:***

- Cấp ngân sách.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Ngân sách nhà nước.

**01004. Chi trả nợ gốc của NSNN**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Chi trả nợ là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay.

- Nguồn chi trả nợ gốc, gồm:

+ Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hàng năm;

+ Bội thu ngân sách trung ương và bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội thu ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách trung ương và tổng dự toán chi ngân sách trung ương trong một năm ngân sách. Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách.

+ Kết dư ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước;

+ Tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước;

***2. Phân tổ:***

- Cấp ngân sách (NSTW/NSĐP);

- Nguồn chi trả nợ.

***3. Kỳ công bố:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Ngân sách nhà nước.

**01005. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Tổng mức vay của ngân sách nhà nước bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

***2. Phân tổ:*** Mục đích vay.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Ngân sách nhà nước.

**01006. Chi ngân sách trung ương**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương

(1) Chi đầu tư phát triển:

(a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

(b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

(c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi dự trữ quốc gia.

(3) Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp trong các lĩnh vực:

(a) Quốc phòng;

(b) An ninh và trật tự an toàn xã hội;

(c) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

(d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

(đ) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

(e) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

(g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;

(h) Sự nghiệp thể dục thể thao;

(i) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

(k) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; phân giới cắm mốc biên giới; quy hoạch thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do nhà nước thực hiện; các hoạt động kinh tế khác;

(l) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

(m) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở trung ương theo quy định của pháp luật;

(n) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

(o) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(4) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản vay của Chính phủ.

(5) Chi viện trợ.

(6) Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

(7) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính trung ương.

(8) Chi chuyển nguồn của ngân sách trung ương sang năm sau.

(9) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Lĩnh vực chi;

- Bộ/ngành;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ công bố:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Vụ Ngân sách nhà nước;

- Kho bạc nhà nước;

- Vụ Tài chính hành chính - sự nghiệp;

- Vụ I;

- Vụ Đầu tư;

- Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

- Cục Tài chính doanh nghiệp.

**01007. Thu ngân sách địa phương** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Nguồn thu của ngân sách địa phương:*

(1) Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%:

(a) Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

(b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

(c) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

(d) Tiền sử dụng đất;

(đ) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

(e) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

(g) Lệ phí môn bài;

(h) Lệ phí trước bạ;

(i) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

(k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đại diện chủ sở hữu;

(l) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

(m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương;

(n) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phân được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

(o) Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

(p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

(q) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

(r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

(s) Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương;

(t) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

(u) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

(v) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

(x) Thu kết dư ngân sách địa phương;

(y) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

(2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016.

(3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

(4) Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Lĩnh vực ;

- Sắc thuế;

- Cấp ngân sách;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**01008. Chi ngân sách địa phương** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương*

(1) Chi đầu tư phát triển:

(a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do địa phương quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này;

(b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

(c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực:

(a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

(b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

(c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phần giao cho địa phương quản lý;

(d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

(đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

(e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

(g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

(h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

(i) Các hoạt động kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác;

(k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở địa phương;

(l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

(m) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

(n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(3) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

(4) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

(5) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương.

(6) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Lĩnh vực chi;

- Nội dung kinh tế;

- Chức năng;

- Cấp ngân sách;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**01009. Bội chi/Kết dư ngân sách địa phương** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.

***2. Phân tổ:*** Nguồn bù đắp bội chi

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**01010. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Nguồn chi trả nợ gốc của NSĐP, gồm:

+ Số vay để trả nợ gốc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hàng năm;

+ Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội thu ngân sách địa phương cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng dự toán thu ngân sách cấp tỉnh và tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương trong một năm ngân sách.

+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước;

+ Tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước;

***2. Phân tổ:*** Nguồn chi trả nợ.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**01011. Tổng mức vay của ngân sách địa phương** (gồm số liệu dự toán, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Tổng mức vay của ngân sách địa phương bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương.

***2. Phân tổ:*** Mục đích vay.

***3. Kỳ công bố:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**01012. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu** (gồm số liệu dự toán, chấp hành, quyết toán)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế- xã hội của từng giai đoạn cụ thể trong phạm vi cả nước.

- Chương trình mục tiêu là chương trình đầu tư công nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu trong từng ngành, ở một số vùng lãnh thổ trong từng giai đoạn cụ thể.

- Chương trình đầu tư công là một tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

***2. Phân tổ:***

- Bộ/ngành;

- Tỉnh/thành phố;

- Nguồn vốn;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Vụ NSNN;

- KBNN;

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

# 02. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

**02001. Thu, chi ngân quỹ nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Ngân quỹ nhà nước (NQNN) là tiền trên các tài khoản của Kho bạc Nhà nước tại ngân hàng (Ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại) và tiền mặt tại các đơn vị Kho bạc nhà nước.

Ngân quỹ nhà nước được hình thành từ quỹ ngân sách nhà nước (NSNN) các cấp; các quỹ tài chính nhà nước và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức kinh tế có tài khoản tại KBNN.

Các khoản thu NQNN, bao gồm: thu NSNN; thu các quỹ tài chính nhà nước và các khoản thu tiền gửi của các đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN); thu từ huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển (vay trong nước; vay nước ngoài); các khoản thu hồi sử dụng NQNN tạm thời nhàn rỗi.

Các khoản chi NQNN, bao gồm: chi NSNN (chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả hoàn thuế giá trị gia tăng, không bao gồm chi trả nợ thuộc phạm vi NSNN); chi trả nợ đến hạn (bao gồm, trả nợ trong nước như chi trả trái phiếu Chính phủ, trả nợ vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam,…; trả nợ nước ngoài và các khoản thanh toán nợ khác); các khoản chi tiền gửi của các đơn vị giao dịch tại KBNN và các quỹ tài chính nhà nước.

Sự biến động ngân quỹ KBNN được xác định dựa trên sự so sánh giữa tồn quỹ cuối ngày và tồn quỹ đầu ngày, trong đó: Tồn quỹ cuối ngày = Tồn quỹ đầu ngày + Thu trong ngày – Chi trong ngày.

Cụ thể bao gồm các chỉ tiêu sau:

1. Thu trong ngày:
* Thu thuế nội địa
* Thu dầu thô
* Thu xuất, nhập khẩu
* Thu tiền gửi các đơn vị, quỹ tài chính nhà nước
* Thu vay nợ
1. Chi trong ngày.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nội dung kinh tế

***3. Kỳ báo cáo:*** Ngày, Quý

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**02002. Dự báo luồng tiền**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Dự báo luồng tiền là việc tổng hợp, xác định số dự kiến thu, dự kiến chi và chênh lệch số dự kiến thu, chi ngân quỹ nhà nước theo tháng, quý, năm.

- Nội dung dự báo luồng tiền:

+ Dự báo thu ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo thu và vay của ngân sách nhà nước; dự báo thu của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại KBNN phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhà rỗi đến hạn thu hồi.

+ Dự báo chi ngân quỹ nhà nước bao gồm: Dự báo chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; dự báo chi của các đơn vị giao dịch có tài khoản tại KBNN phát sinh trong kỳ dự báo; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả.

+ Xác định nguồn ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi hoặc ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt trong kỳ dự báo.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại tiền tệ

***3. Kỳ báo báo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**02003. Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi/Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

NQNN tạm thời nhàn rỗi hoặc NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ được xác định theo công thức sau:

Tồn NQNN ước tính đầu kỳ cộng (+) tổng khả năng thu NQNN trong kỳ (bao gồm cả các khoản sử dụng NQNN đến hạn thu hồi) trừ đi (-) tổng nhu cầu chi NQNN trong kỳ (bao gồm cả các khoản hoàn trả tiền vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt đến hạn trong kỳ) trừ đi (-) định mức tồn NQNN tối thiểu trong kỳ. Trường hợp:

a) Phần chênh lệch dương là NQNN tạm thời nhàn rỗi trong kỳ.

b) Phần chênh lệch âm là NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Phương thức sử dụng/xử lý

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

# 03. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NỢ CÔNG

**Khái niệm chung:**

1. *Nợ Chính phủ* là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

2. *Nợ được Chính phủ bảo lãnh* là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

*3. Nợ chính quyền địa phương* là khoản nợ phát sinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay.

4. *Vay* là quá trình tạo ra nghĩa vụ nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

5. *Vay ODA* là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

6. *Vay ưu đãi nước ngoài* là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

7. *Vay thương mại* là khoản vay theo điều kiện thị trường.

8. *Thành tố ưu đãi* là tỷ lệ phần trăm giá trị danh nghĩa của khoản vay phản ánh mức ưu đãi của vốn vay nước ngoài được tính toán trên cơ sở các yếu tố về đồng tiền, thời hạn vay, ân hạn, lãi suất, phí và chi phí khác với tỷ lệ chiết khấu tương ứng lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường tại thời điểm tính toán.

9. *Công cụ nợ* bao gồm trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc làm phát sinh nghĩa vụ nợ.

10. *Trái phiếu Chính phủ* là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

11. *Trái phiếu chính quyền địa phương* là công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

12. *Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh* là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

13. *Tín phiếu Kho bạc* là công cụ nợ do Kho bạc Nhà nước phát hành, có kỳ hạn không vượt quá 52 tuần.

14. *Công trái xây dựng Tổ quốc* là trái phiếu do Chính phủ phát hành nhằm huy động nguồn vốn trong Nhân dân để đầu tư xây dựng công trình quan trọng quốc gia và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, đời sống, tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đất nước.

15. *Dư nợ* là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định.

16. *Nghĩa vụ nợ* là các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác đến hạn phải trả trong một khoảng thời gian nhất định.

17. *Chi trả nợ* là việc thanh toán nợ, bao gồm chi trả gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

18. *Cơ cấu lại nợ* là việc thực hiện các nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện của khoản nợ, cơ cấu lại một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ công, bao gồm chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu, khoanh nợ, xóa nợ, mua lại nợ, gia hạn nợ, hoán đổi nợ hoặc các nghiệp vụ cơ cấu nợ khác theo quy định của pháp luật.

19. *Cho vay lại* là việc Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài.

20. *Bảo lãnh Chính phủ* là cam kết của Chính phủ bằng văn bản bảo lãnh với bên cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong trường hợp đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

21. *Hạn mức bảo lãnh Chính phủ* là mức bảo lãnh tối đa của Chính phủ trong 01 năm hoặc 05 năm, được xác định bằng số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc.

22. *Rủi ro đối với danh mục nợ công* là khả năng xảy ra tổn thất hoặc làm gia tăng nợ công.

**03001. Vay và trả nợ của Chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*(i) Nợ Chính phủ so với GDP:*

- Chỉ số này phản ánh quy mô nợ Chính phủ so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tổng dư nợ của Chính phủ tại thời điểm 31/12 |  |
| Tỷ lệ nợ của Chính phủ | = | ------------------------------ | × 100% |
| so với GDP |  | Tổng sản phẩm trong nước |  |

*(ii) Nghĩa vụ nợ Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước:*

- Nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách :

+ Chỉ số này xác định quy mô nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách đến hạn hàng năm so với khả năng trả nợ của Chính phủ bằng nguồn thu ngân sách nhà nước và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

+ Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các |  | Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách luỹ kế đến 31/12 |  |
| khoản vay về cho vay | = | ------------------------------------- | ×100% |
| lại so với thu NSNN |  | Tổng thu NSNN |  |

- Nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) của Chính phủ đối với các khoản vay về cho vay lại:

+ Chỉ số này xác định quy mô nợ gián tiếp của Chính phủ đến hạn hàng năm so với nguồn thu ngân sách nhà nước.

+ Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợcủa Chính phủ đối với |  | Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản cho vay lại luỹ kế đến 31/12 |  |
| các khoản vay về cho | **=** | ---------------------------------------------- | ×100% |
| vay lại so với thu NSNN |  | Tổng thu NSNN |  |

***2. Phân tổ chủ yếu:***

 **-** Nguồn vay (trong nước ngoài nước);

 - Hình thức vay;

 - Công cụ nợ;

 - Chủ nợ.

***3. Kỳ công bố:*** 6 tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

**03002. Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

 **-** Nguồn vay;

 - Chủ nợ;

 - Đối tượng được bảo lãnh.

***2. Kỳ công bố:*** 6 tháng, năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

**03003. Vay và trả nợ công**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*(i) Nợ công so với GDP:*

- Chỉ số này phản ánh quy mô nợ công so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  Tổng dư nợ công tại thời điểm 31/12 |
| Tỷ lệ nợ công so với GDP | = |  x 100% |
|  |  |  Tổng sản phẩm trong nước |

*(ii) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP:*

- Chỉ số này phản ánh tương quan giá trị dư nợ nước ngoài của quốc gia so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm 31/12 |  |
| Tỷ lệ nợ nước ngoài của | = | ---------------------------------- | × 100% |
| quốc gia so với GDP |  | Tổng sản phẩm trong nước |  |

***2. Phân tổ chủ yếu:***

 - Hình thức vay (nợ Chính phủ, nợ Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương);

 - Nguồn vay.

***3. Kỳ công bố:*** 6 tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

**03004. Vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Vay* là quá trình tạo ra nghĩa vụ nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

*Vay ODA* là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

*Vay ưu đãi nước ngoài* là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

*Vay thương mại* là khoản vay theo điều kiện thị trường.

*Thành tố ưu đãi* là tỷ lệ phần trăm giá trị danh nghĩa của khoản vay phản ánh mức ưu đãi của vốn vay nước ngoài được tính toán trên cơ sở các yếu tố về đồng tiền, thời hạn vay, ân hạn, lãi suất, phí và chi phí khác với tỷ lệ chiết khấu tương ứng lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường tại thời điểm tính toán.

*Công cụ nợ* bao gồm trái phiếu, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc làm phát sinh nghĩa vụ nợ.

*Trái phiếu Chính phủ* là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

*Trái phiếu chính quyền địa phương* là công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

*Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh* là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

*Tín phiếu Kho bạc* là công cụ nợ do Kho bạc Nhà nước phát hành, có kỳ hạn không vượt quá 52 tuần.

*Công trái xây dựng Tổ quốc* là trái phiếu do Chính phủ phát hành nhằm huy động nguồn vốn trong Nhân dân để đầu tư xây dựng công trình quan trọng quốc gia và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, đời sống, tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đất nước.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn)

***3. Kỳ công bố:*** Quý, Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

**03005. Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia**

***1. Phương pháp tính:***

 *(i) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP:*

 Chỉ số này phản ánh tương quan giá trị dư nợ nước ngoài của quốc gia so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

 Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP | = | Tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm 31/12 | x 100% |
| GDP luỹ kế đến 31/12 |

 *(ii) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (gốc, lãi, phí) của quốc gia hàng năm so với kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ:*

 Chỉ số này phản ánh khả năng hoàn trả nợ nước ngoài từ nguồn thu xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, qua đó phản ánh tính thanh khoản của nợ nước ngoài và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

 Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trả nợ nước ngoài của quốc gia so với XK HH&DV | = | Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia luỹ kế đến 31/12 | x 100% |
| Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ luỹ kế đến 31/12 |

 *(iii) Dự trữ ngoại hối nhà nước so với nợ nước ngoài ngắn hạn:*

 Chỉ số này phản ánh khả năng sử dụng dự trữ ngoại hối nhà nước để trả các khoản nợ nước ngoài ngắn hạn và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

 Chỉ số này được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Dự trữ ngoại hối nhà nước so với nợ nước ngoài ngắn hạn | = | Dự trữ ngoại hối nhà nước tại thời điểm 31/12 | x 100% |
| Dư nợ nước ngoài ngắn hạn tại thời điểm 31/12 |

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Đối tượng vay

***3. Kỳ công bố*:** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

**03006. Vay và trả nợ của Chính quyền địa phương**

***1. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn vay và hình thức vay

***2. Kỳ báo cáo:*** 6 tháng, năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại

# 04. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA

**04001. Hình thành nguồn lực dự trữ quốc gia**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Dự trữ quốc gia được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Ngân sách nhà nước;

- Nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước được đưa vào dự trữ quốc gia bao gồm các nguồn lực có được từ tự nguyện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp công nghệ thông tin cho hoạt động quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; hàng hóa, vật tư được huy động từ các tổ chức, cá nhân trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại nguồn;

- Loại hình kinh tế;

- Chức năng;

- Đơn vị được giao quản lý.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

**04002.Nhập hàng dự trữ quốc gia**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Nhập hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định nhập hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định nhập hàng đến khi hàng dự trữ quốc gia được nhập vào trong kho dự trữ để thực hiện quy trình lưu kho, bảo quản.

Nhập hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp: Mua tăng, mua bù, mua bổ sung và nhập khác gồm: nhập trong tình huống đột xuất, cấp bách và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc người được ủy quyền; điều chuyển nội bộ; nhập tăng đối với lượng hàng khi kiểm kê thực tế lớn hơn so với sổ kế toán; tái nhập khi tạm xuất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ: là tổng số lượng các vật tư, thiết bị, hàng hóa thực tế được nhập kho dự trữ quốc gia trong một thời kỳ nhất định; có đơn vị tính cụ thể.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng hàng DTQG nhập trong kỳ | = | Số lượng mua tăng trong kỳ | ***+*** | Số lượng mua bù trong kỳ | ***+*** | Số lượng mua bổ sung trong kỳ | + | Số lượng mua trong trường hợp khác trong kỳ |

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Danh mục mặt hàng;

- Giá trị;

- Vùng lãnh thổ;

- Đơn vị được giao quản lý;

- Nội dung/mục đích.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

**04003. Xuất hàng dự trữ quốc gia**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Xuất hàng dự trữ quốc gia là hoạt động thực hiện quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia của cấp có thẩm quyền, bao gồm các công việc từ khi có quyết định xuất hàng đến khi hàng được chuyển lên phương tiện bên nhận tại cửa kho dự trữ xuất hoặc theo quy định của cấp có thẩm quyền trong trường hợp xuất cấp không thu tiền.

Xuất hàng dự trữ quốc gia bao gồm các trường hợp: Xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 35 Luật DTQG ); trong tình huống đột xuất, cấp bách (Điều 36 Luật DTQG); kế hoạch, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia (Điều 37 Luật DTQG); điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia (Điều 38 Luật DTQG) và trong trường hợp khác (thanh lý, tiêu hủy…) theo quy định của pháp luật.

Số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất trong kỳ: là tổng số lượng các vật tư, thiết bị, hàng hóa DTQG thực tế được xuất khỏi kho DTQG của đơn vị trong một thời kỳ nhất định.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng hàng DTQG xuất trong kỳ | = | Số lượng hàng xuất đột xuất, cấp bách trong kỳ | ***+*** | Số lượng hàng xuất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (xuất cứu trợ, viện trợ, hỗ trợ) trong kỳ | ***+*** | Số lượng hàng xuất theo kế hoạch, luân phiên đổi hàng trong kỳ | + | Số lượng hàng xuất điều chuyển nội bộ và trong trường hợp khác trong kỳ |

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Danh mục mặt hàng;

- Giá trị;

- Nội dung/mục đích;

- Đơn vị xuất.

***3. Kỳ công bố:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

**04004. Tồn hàng dự trữ quốc gia**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho cuối kỳ bằng số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho đầu kỳ cộng với số lượng hàng dự trữ quốc gia nhập trong kỳ trừ đi số lượng hàng dự trữ quốc gia xuất trong kỳ.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng hàng DTQG tồn kho cuối kỳ | = | Số lượng hàng DTQG tồn kho đầu kỳ | ***+*** | Số lượng hàng DTQG nhập trong kỳ | ***-*** | Số lượng hàng DTQG xuất trong kỳ |

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Danh mục mặt hàng;

- Giá trị;

- Đơn vị quản lý.

***3. Kỳ công bố:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

# 05. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

**Khái niệm chung:**

Chứng khoánlà bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

- Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;

- Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán;

- Hợp đồng góp vốn đầu tư;

- Các loại chứng khoán khác do Bộ Tài chính quy định.

**05001. Chỉ số chứng khoán**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

 Chỉ số chứng khoán được cấu thành bởi 2 yếu tố là loại chứng khoán (trọng số) và giá của từng chứng khoán cấu thành. Thí dụ, ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu chỉ số VN.Index là chỉ số duy nhất đại diện cho các cổ phiếu được niêm yết trên Thị trường giao dịch chứng khoán. Chỉ số này được tính theo phương pháp trọng số giá thị trường trên cơ sở các cổ phiếu được giao dịch; sau đó được mở rộng cho các trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội (HA STC) …

Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giá trị với quyền số là số lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán. Người ta thường dùng công thức Passcher để tính :

Lấy công thức tính VNIndex làm đại diện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | (P1i x Q1i ) |  |
| VNIndex(điểm) | = | --------------------------- | × 100 |
|  |  | (P0i x Q1i ) |  |

Trong đó:

Pli : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo

P0i : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

Qli : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,

Q0i : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

N : Số lượng cổ phiếu đưa vào tính chỉ số.

Trong quá trình tính toán chỉ số, bên cạnh sự biến động về giá cổ phiếu làm thay đổi giá trị chỉ số, còn có một số nhân tố khác làm thay đổi như cơ cấu số cổ phiếu niêm yết như thêm, bớt, tách, gộp cổ phiếu. Trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính không liên tục của chỉ số, nghĩa là chỉ số ngày báo cáo không đồng nhất với chỉ số ngày trước đó. Do đó, cần phải thêm vào sự điều chỉnh này bằng hệ số chia của công thức trên.

Trường hợp có các cổ phiếu mới đưa vào niêm yết, hay tổ chức niêm yết tiến hành nâng vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Tổng giá trị thị trường CP niêm yết cũ | + | Giá thị trường của các CP niêm yết mới |
| Hệ số chia mới (d) | = | Hệ số chia cũ | × | ---------------------------------------- |
|  |  |  |  | Tổng giá trị thị trường các CP niêm yêt cũ |

Trường hợp một số loại cổ phiếu niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành giảm vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ | - | Giá trị thị trường của các CP huỷ bỏ |
| Hệ số chia mới(d) | = | Hệ số chia cũ | × | ------------------------------------------- |
|  |  |  |  | Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ |
|  |  |  |  | Tổng giá trị thị trường của CP sau khi thay đổi |
| VNIndex (điểm) | = | 100 | × | ----------------------------------------------------- |
|  |  |  |  | Hệ số chia mới |

***2. Phân tổ chủ yếu*:** Toàn thị trường

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05002. Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán niêm yết/ đăng ký giao dịch với giá chứng khoán giao dịch tại một thời điểm xác định.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TEV | = | ∑ P­­­ti | x | Qti |

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

Pti: Giá cổ phiếu i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t

Qti: Khối lượng chứng khoán i niêm yết tại thời điểm giao dịch t

PtixQ­­­ti: là giá trị vốn hoá thị trường của chứng khoán i (tính theo thời điểm)

***2. Phân tổ chủ yếu*:** Sở giao dịch

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05003. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Phương pháp tính:

Giá trị chứng khoán giao dịch bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TTV | = | ∑ P­­­ti | x | Qti |

Trong đó***:***

TTV: là tổng giá trị chứng khoán giao dịch

Pti: là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Qti: là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

Pti x Q­­­ti: là giá trị giao dịch của chứng khoán i

t: là số thứ tự phiên giao dịch kể từ phiên giao dịch đầu tiên hoặc ngày giao dịch.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05004. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

-Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05005. Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

Chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05006. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh các chứng khoán được niêm yết/đăng ký giao dịch mới hoặc bị huỷ niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Loại chứng khoán;

- Sở giao dịch.

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05007. Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động**

***1. Phân tổ chủ yếu*:** Toàn thị trường

***2. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***3. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05008. Hoạt động đấu thầu trái phiếu**

***1. Phân tổ chủ yếu*:**

- Loại trái phiếu;

- Kỳ hạn.

***2. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***3. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05009. Hoạt động đấu giá cổ phần**

***1. Phân tổ chủ yếu*:** Loại nhà đầu tư

***2. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***3. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05010. Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư**

***1. Phân tổ chủ yếu*:** Loại nhà đầu tư

***2. Kỳ báo cáo*:** Tháng, năm

***3. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05011. Hoạt động lưu ký chứng khoán**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

***2. Phân tổ chủ yếu*:** Loại chứng khoán

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05012. Giao dịch trái phiếu Chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Giao dịch mua bán thông thường là giao dịch trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP.

- Giao dịch mua bán lại là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Toàn thị trường

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05013. Công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Chứng chỉ quỹ ETF* là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp tại quỹ ETF. Mệnh giá chứng chỉ quỹ ETF là 10.000 đồng.

 Công ty quản lý quỹ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh Mục đầu tư chứng khoánvà tư vấn đầu tư chứng khoán.

***2. Phân tổ chủ yếu*:** Loại hình quỹ

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05014. Hoạt động phát hành chứng khoán**

***1. Phân tổ chủ yếu*:** Loại chứng khoán

***2. Kỳ báo cáo*:** Quý, năm

***3. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

**05015. Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

 Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

 (i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

 - Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

 - Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

 (ii) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

 - Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

 - Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

 (iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

 (iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Loại chứng khoán phái sinh;

- Sở giao dịch.

***3. Kỳ báo cáo*:** Ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Ủy ban Chứng khoán nhà nước

# 06. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ TRÁI PHIẾU

**Khái niệm chung:**

- ***Trái phiếu Chính phủ*** là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

+ Các loại trái phiếu Chính phủ:

* Tín phiếu kho bạc.
* Trái phiếu kho bạc.
* Công trái xây dựng Tổ quốc.

+ Phương thức phát hành:

Trái phiếu chính phủ được phát hành tại thị trường trong nước theo các phương thức phát hành sau: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành và bán lẻ qua hệ thống Kho bạc nhà nước.

- ***Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh***là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

+ Phương thức phát hành:

* Đối với doanh nghiệp: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý, bán lẻ (đối với doanh nghiệp phát hành là tổ chức tín dụng).
* Đối với các ngân hàng chính sách: đấu thầu phát hành trái phiếu qua Sở Giao dịch Chứng khoán, đại lý phát hành.

- ***Trái phiếu chính quyền địa phương*** công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

+ Phương thức phát hành:

Trái phiếu chính quyền địa phương được phát hành tại thị trường trong nước theo các phương thức sau: đấu thầu, bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành.

- ***Trái phiếu doanh nghiệp*** là loại chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả gốc, lãi, và các nghĩa vụ khác (nếu có) của doanh nghiệp đối với chủ sở hữu trái phiếu.

+ Phương thức phát hành:

Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành thông qua các phương thức sau: đấu thầu phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành, bán trực tiếp cho nhà đầu tư trái phiếu (đối với doanh nghiệp phát hành là tổ chức tín dụng).

- ***Phát hành trái phiếu*** là việc chủ thể phát hành bán trái phiếu cho các đối tượng mua trái phiếu.

**061. Nhóm chỉ tiêu chung về quản lý trái phiếu:**

**06101. Kế hoạch phát hành trái phiếu**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại Trái phiếu;

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn;

- Thị trường (trong nước/quốc tế).

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính ngân hàng và các tổ chức tài chính

**06102. Kết quả phát hành trái phiếu**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***:

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phát hành trái phiếu.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại Trái phiếu;

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn;

- Lãi suất;

- Thị trường.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

**06103. Thanh toán phát hành trái phiếu**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thanh toán phát hành trái phiếu.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại Trái phiếu;

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn;

- Thị trường;

- Loại chi phí.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

**06104. Khung lãi suất trái phiếu**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh khung lãi suất trái phiếu trong từng giai đoạn.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Kỳ hạn

***3. Kỳ báo cáo:*** Giai đoạn

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**062. Nhóm chỉ tiêu về quản lý trái phiếu chính phủ:**

**06201. Kế hoạch phát hành trái phiếu chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tổng khối lượng phát hành trái phiếu chính phủ theo nhiệm vụ giao hàng năm của Bộ Tài chính.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích phát hành

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**06202. Kết quả phát hành trái phiếu chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phát hành trái phiếu chính phủ.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại Trái phiếu;

- Loại tiền tệ phát hành (nội tệ/ngoại tệ);

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**06203. Thanh toán gốc, lãi trái phiếu chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu chính phủ và các chi phí có liên quan.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại thanh toán (gốc, lãi, phí).

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**06204. Giải ngân vốn trái phiếu chính phủ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình giải ngân vốn trái phiếu chính phủ.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nguồn vốn (kế hoạch năm/ứng trước kế hoạch năm/vốn kéo dài);

- Cấp quản lý (TW/ĐP);

- Dự án.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**06205. Sở hữu trái phiếu chính phủ của nhà đầu tư**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình sở hữu trái phiếu chính phủ của nhà đầu tư.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài);

- Loại trái phiếu (trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh).

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý.

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Uỷ ban Chứng khoán nhà nước.

**06206. Sở hữu tín phiếu của nhà đầu tư**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Tín phiếu kho bạc là loại trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn không vượt quá 52 tuần và đồng tiền phát hành là đồng Việt Nam.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài);

- Ngân hàng nhà nước.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Uỷ ban Chứng khoán nhà nước.

**063. Nhóm chỉ tiêu về quản lý trái phiếu chính quyền địa phương:**

**06301. Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương được phê duyệt.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm tiếp theo

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

**06302. Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Phương thức phát hành;

- Kỳ hạn;

- Lãi suất.

***3. Kỳ báo cáo:***

- Sau mỗi đợt phát hành

- Năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

**06303. Huy động và thanh toán phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình huy động và thanh toán phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nguồn thanh toán;

- Kỳ hạn;

- Loại chi phí.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

**06304. Mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Mã trái phiếu

***3. Kỳ báo cáo:***

- Sau mỗi đợt mua lại hoặc hoán đổi;

- Năm.

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

# 07. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC BẢO HIỂM THƯƠNG MẠI

**Khái niệm chung:**

Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

**07001. Kết quả hoạt động thị trường bảo hiểm**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Kết quả hoạt động thị trường bảo hiểm được căn cứ theo theo các chỉ tiêu về Doanh thu phí bảo hiểm và Bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, hoạt động đầu tư, khả năng thanh toán.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nghiệp vụ bảo hiểm

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

**07002. Doanh thu phí bảo hiểm**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu phí bảohiểm | = | Doanh thu phí bảohiểm phi nhân thọ | + | Doanh thu phí bảohiểm nhân thọ |

*\* Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ*

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu phí bảo hiểm | = | Phí bảo hiểm gốc | + | Phí nhận tái bảo hiểm | - | Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm |

Trong đó:

- Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các Khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

- Phí nhận tái bảo hiểm phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

*\* Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ*

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản, gồm giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Doanh thu phí bảo hiểm | = | Phí bảo hiểm gốc | + | Phí nhận tái bảo hiểm | - | Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng |

Trong đó:

- Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các Khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Phí nhận tái bảo hiểm phản ánh tổng số doanh thu phí nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các Khoản giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phản ánh số chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng, là số chênh lệch giữa số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm trước chuyển sang.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hình doanh nghiệp;

- Nghiệp vụ bảo hiểm.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

**07003. Chi bồi thường, trả tiền bảo hiểm**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi bồi thường, trả tiền bảo hiểm | = | Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ | + | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ |

*\* Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các Khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các Khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi bồi thường | = | Tổng chi bồi thường | - | Các Khoản giảm trừ |

Trong đó:

- Tổng chi bồi thường phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các Khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất như chi bồi thường cho người được bảo hiểm, chi giám định tổn thất, chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo;

- Các khoản giảm trừ phản ánh tổng số thu giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

*\* Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ*

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ (-) các Khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi đều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | = | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | - | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | + | Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | + | Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm |

Trong đó:

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo;

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo;

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang;

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hình doanh nghiệp;

- Nghiệp vụ bảo hiểm.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

**07004. Trích lập dự phòng nghiệp vụ**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

- Dự phòng nghiệp vụ phải được trích lập riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm và phải tương ứng với phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

*(A). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

Trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được xác định như sau:

Trách nhiệm giữ lại = Trách nhiệm bảo hiểm gốc + Trách nhiệm nhận tái bảo hiểm - Trách nhiệm nhượng tái bảo hiểm.

Trong đó:

- Đối với trách nhiệm bảo hiểm gốc: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm 3.1 khoản 3 mục này trên cơ sở phí bảo hiểm gốc (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và quy định tại điểm 3.2 khoản 3 mục này trên cơ sở bồi thường bảo hiểm gốc.

- Đối với trách nhiệm nhận tái bảo hiểm: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm 3.1 khoản 3 mục này trên cơ sở phí nhận tái bảo hiểm (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và quy định tại điểm 3.2 khoản 3 mục này trên cơ sở bồi thường nhận tái bảo hiểm.

- Đối với trách nhiệm nhượng tái bảo hiểm: Dự phòng nghiệp vụ được tính theo các phương pháp trích lập quy định tại điểm 3.1 khoản 3 mục này trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm (sau khi đã trừ đi hoàn phí, giảm phí) và điểm 3.2 khoản 3 mục này trên cơ sở bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

(2). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại khoản 3 mục này và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP trước khi áp dụng.

Đối với dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm áp dụng phương pháp trích lập khác so với các phương pháp quy định tại khoản 3 mục này thì phải chứng minh phương pháp mới cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

(3). Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

(3.1). Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính như sau:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | = | Phí bảo hiểm | x | Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng |

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

(3.2). Dự phòng bồi thường:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | = | Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm |
| Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm |

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập 2 loại dự phòng:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại | = | Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp | x | Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại | x | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại | x | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại |
| Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước | Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước |

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/ giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường:

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

(3.3). Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

a) Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính.

- Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPDĐL) được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền được sử dụng từ DPDĐL trong năm TC hiện tại | = | Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại | - | Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại | - | Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm TC hiện tại | - | Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại cho khiếu nại chưa giải quyết phải lập vào năm TC hiện tại |

*(B) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ*

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP tương ứng với từng loại hình sản phẩm triển khai và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác nhận.

(2). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 3 mục này hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác đầy đủ, chính xác hơn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP trước khi áp dụng.

(3). Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ

(3.1). Dự phòng toán học:

a) Đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ:

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

- Phương pháp trích lập:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 05 năm trở xuống: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm:

● Đối với bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

● Đối với bảo hiểm tử kỳ: Phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

- Cơ sở trích lập:

+ Bảng tỷ lệ tử vong CSO1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn. Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.

+ Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 06 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng. Lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của 04 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

b) Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung) được tính theo một trong các phương pháp sau:

+ Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hoặc:

+ Tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị) là tổng số các khoản sau:

+ Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

+ Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí (áp dụng đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí) là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

- Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư.

(3.2). Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại điểm (3.1) khoản (3) “Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm” đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

(3.3). Dự phòng bồi thường:

a) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

(3.4). Dự phòng chia lãi bao gồm hai loại:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng chia lãi | = | Tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính | + | Tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả |

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Dự phòng chia lãi | = | Giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố chia cho chủ hợp đồng tính đến năm tài chính hiện hành |

Cơ sở trích lập dự phòng chia lãi áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm việc trích lập dự phòng chia lãi đáp ứng trách nhiệm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 76 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;

- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

(3.5). Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(3.6). Dự phòng đảm bảo cân đối:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

(4). Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải thường xuyên đánh giá phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bảo đảm trích lập đầy đủ dự phòng để đáp ứng trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết.

Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Trường hợp thay đổi cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ trường hợp giảm lãi suất kỹ thuật để đáp ứng quy định tại tiết a điểm (3.1) khoản (3) “Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ”), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận trước khi áp dụng, kèm tài liệu chứng minh cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp quy định tại khoản (3) “Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ”.

*(C). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

(1). Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài kinh doanh bảo hiểm sức khỏe phải trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe) hoặc chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm) xác nhận.

(2). Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (đối với cả trách nhiệm bảo hiểm gốc và trách nhiệm nhận tái bảo hiểm) theo hướng dẫn tại khoản 3 mục này hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP trước khi áp dụng.

(3). Các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với bảo hiểm sức khỏe:

(3.1). Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được trích lập theo hướng dẫn sau:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm quy định tại tiết b điểm này): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp theo hệ số thời hạn hợp đồng trên cơ sở phí bảo hiểm gộp hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm (3.1) khoản (3) “Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm” mục (A) trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài lựa chọn trích lập dự phòng toán học theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, tiết a điểm (3.1) khoản (3) mục (B).

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại điểm (3.1) khoản (3) mục (A) trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

(3.2). Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính theo các phương pháp quy định tại điểm (3.1) khoản (3) mục (A), áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

(3.3). Dự phòng bồi thường:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: được tính theo các phương pháp quy định tại tiết a điểm (3.2) khoản (3) mục (A).

(3.4). Dự phòng đảm bảo cân đối:

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, tiết a điểm (3.3) khoản (3) mục (A). Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền được sử dụng trong năm TC hiện tại | = | Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại | - | Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại | - | Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm TC hiện tại | - | Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại cho khiếu nại chưa giải quyết phải lập vào năm TC hiện tại |

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nghiệp vụ bảo hiểm

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

**07005. Hoạt động đầu tư**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

a) Vốn chủ sở hữu;

b) Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

c) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

*A.* *Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu*

Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng với vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn, được thực hiện theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm: Thực hiện theo quy định tại khoản (i) mục B “Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản (ii) mục B “Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”.

*B.* *Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Đầu tư vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được thực hiện trực tiếp bởi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc thông qua ủy thác đầu tư và chỉ được đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực sau:

(i). Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 35% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 10% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

(ii). Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh không hạn chế;

b) Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng không hạn chế;

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ tối đa 50% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

d) Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật Kinh doanh bất động sản tối đa 20% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;

đ) Góp vốn vào các doanh nghiệp khác tối đa 20% vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii). Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ: Thực hiện theo quy định tại khoản (i) mục này;

b) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản (ii) mục này.

(iv). Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phép đầu tư chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư mà danh mục tài sản đầu tư thuộc các lĩnh vực doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép đầu tư theo quy định tại Điều 98 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nghiệp vụ bảo hiểm;

- Lĩnh vực đầu tư.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu***: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

**07006.** **Khả năng thanh toán**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đã trích lập đầy đủ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và có biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

*Biên khả năng thanh toán tối thiểu:*

(i). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:

a) 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

b) 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

(ii). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

c) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khác và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

- Có thời hạn 05 năm trở xuống: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

- Có thời hạn trên 05 năm: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

(iii). Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm bằng tổng của:

a) Tái bảo hiểm phi nhân thọ: Thực hiện theo quy định tại khoản (i);

b) Tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại khoản (ii).

*Biên khả năng thanh toán:*

Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bảo đảm tính thanh khoản. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ hoặc một phần khi tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại hình bảo hiểm

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

# 08. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU

**08001. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**

1. ***Khái niệm, phương pháp tính:***

**A. Khái niệm chung về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:**

(i). Xuất khẩu hàng hóa:

*Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn của cải, vật chất của Việt Nam. Trong đó:

- *Hàng hóa có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- *Hàng hóa tái xuất khẩu* là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩ trước đó, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

*Nhóm/mặt hàng xuất khẩu*bao gồm toàn bộ hàng hóathuộc phạm vi thống kêđược phân loại theo nhóm/mặt hàng chủ yếu theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

*Trị giá xuất khẩu hàng hóa:*Tổng trị giá hàng hóa của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương FOB), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ (USD).

*Xuất khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ*phản ánh tổng trị giá xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ.

(ii). Nhập khẩu hàng hóa:

*Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của quốc gia. Trong đó:

- *Hàng hóa có xuất xứ nước* ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- *Hàng hóa tái nhập khẩu* là những hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê là hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

 *Nhóm/mặt hàng nhập khẩu* bao gồm toàn bộ hàng hóathuộc phạm vi thống kêđược phân loại theo nhóm/mặt hàng chủ yếu theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

 *Trị giá nhập khẩu hàng hóa:*Toàn bộ trị giá hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF và tương đương CIF), được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

*Nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ* phản ánh tổng trị giá nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ.

(iii). Loại hình xuất nhập khẩu:theo danh mục bảng mã loại hình của cơ quan hải quan.

**B. Phạm vi thống kê hàng hóa trong các trường hợp đặc thù**

***(i) Hàng hóa thuộc phạm vi thống kê:***

* Vàng phi tiền tệ: là tất cả các loại vàng trừ vàng tiền tệ, có thể ở dạng thanh, thỏi, xu, bột, vàng trang sức… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác;
* Tiền giấy, tiền xu, chứng khoán chưa phát hành, không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền giấy hoặc tiền xu;
* Phương tiện trung gian dùng để mang thông tin bao gồm đĩa mềm, đĩa CD, đĩa VCD, băng từ, thẻ từ, ổ cứng ngoài hoặc bất kỳ vật thể nào lưu trữ được thông tin đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;
* Hàng hoá gửi hoặc nhận qua bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;
* Hàng hóa mua, bán theo phương thức thương mại điện tử và được thực hiện thủ tục hải quan như các hàng hóa giao dịch thông thường được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;
* Điện năng xuất nhập khẩu;
* Hàng hóa trả lại là hàng hóa được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu trước đó, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất;
* Nhiên liệu, thực phẩm, vật liệu chèn lót… mua, bán để cung ứng cho máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác trong hành trình giao thông quốc tế;
* Dầu thô và khoáng sản khác được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;
* Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;
* Quà tặng, quà biếu của các tổ chức, cá nhân;

- Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

- Hàng hóa giao dịch theo hình thức hàng đổi hàng mà không thanh toán;

- Hàng vay nợ, viện trợ;

- Hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ trường hợp hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài;

- Hàng hóa là tài sản di chuyển;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

***(ii) Hàng hóa không thuộc phạm vi thống kê:***

- Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích vận chuyển, bao gồm hàng hóa quá cảnh và hàng hóa chuyển tải;

- Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải...;

- Vàng tiền tệ: vàng xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ và cân đối tiền tệ quốc gia do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước uỷ quyền thực hiện;

- Tiền giấy đã phát hành, chứng khoán và tiền xu đang lưu hành;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị);

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Mặt hàng chủ yếu;

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Khối doanh nghiệp;

- Số lượng doanh nghiệp/trị giá/Khối doanh nghiệp;

- Loại hình xuất, nhập khẩu;

- Trị giá/Tỉnh, thành phố;

- Số lượng doanh nghiệp/Tỉnh, thành phố;

- Cục Hải quan;

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nước, vùng lãnh thổ;

- Mã hàng 8 số/Một số nước, vùng lãnh thổ chủ yếu;

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nhóm phương thức vận tải;

- Mã hàng 6 số/nước, vùng lãnh thổ, phương thức vận tải;

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Cửa khẩu chính.

***3. Kỳ báo cáo:***

- Phân tổ theo Mặt hàng chủ yếu: 15 ngày, tháng;

- Các phân tổ theo Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Khối doanh nghiệp; Trị giá/Tỉnh, thành phố; Cục Hải quan; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nước, vùng lãnh thổ: Tháng;

- Các phân tổ theo Loại hình xuất, nhập khẩu; Mã hàng 8 số/Một số nước, vùng lãnh thổ chủ yếu; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Nhóm phương thức vận tải; Nhóm, mặt hàng chủ yếu/Cửa khẩu chính: Quý;

- Các phân tổ theo Số lượng doanh nghiệp/trị giá/Khối doanh nghiệp; Số lượng doanh nghiệp/Tỉnh, thành phố; Mã hàng 6 số/nước, vùng lãnh thổ, phương thức vận tải: 6 tháng.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Hải quan.

**08002. Chỉ số giá và lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu** (theo phương pháp đơn giá bình quân)

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Nhóm, mặt hàng chủ yếu;

- Mã hàng 6 số.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Hải quan.

**08003. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá chịu thuế**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh sắc thuế xuất khẩu.

- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh bất kỳ sắc nhập khẩu nào, gồm: thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế tài nguyên.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nhóm, mặt hàng chủ yếu

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Hải quan.

**08004. Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

Mức độ tự do hóa thương mại được tính bằng số dòng thuế bị cắt giảm trong các Hiệp định thương mại.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại Hiệp định

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Hợp tác quốc tế.

**08005. Thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Bao gồm thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất ưu đãi, thuế suất thông thường, thuế suất ngoài hạn ngạch, thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Mã HS 8 số;

- Thuế suất theo từng biểu thuế

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Vụ Hợp tác quốc tế;

- Vụ Chính sách thuế.

# 09. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

**09001. Giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

(i) Nhà nước định giá đối với:

- Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh;

- Tài nguyên quan trọng;

- Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

(ii) Các hình thức định giá:

- Mức giá cụ thể;

- Khung giá;

- Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.

(iii) Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:

- Định mức giá cụ thể đối với:

+ Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh;

+ Dịch vụ kết nối viễn thông;

+ Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;

- Định khung giá đối với: giá phát điện; giá bán buôn điện; mức giá bán lẻ điện bình quân; dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến độc quyền;

- Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:

+ Đất, mặt nước, nước ngầm, rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và nước sạch sinh hoạt;

+ Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được xây dựng chi từ nguồn ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

+ Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;

- Định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với:

+ Hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trừ dịch vụ được quy định;

+ Sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

+ Giá cho thuê đối với tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng.

(iv) Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

(v) Hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá không bao gồm sản phầm dịch vụ công ích, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hàng hóa, dịch vụ;

- Thị trường;

- Tỉnh, thành phố.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

-Cục Quản lý giá;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**09002. Giá đăng ký hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

(i). Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho sản xuất, đời sống được quy định theo các tiêu chí sau:

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và dịch vụ chính cho sản xuất và lưu thông;

b) Hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người.

(ii). Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

a) Xăng, dầu thành phẩm;

b) Điện;

c) Khí dầu mỏ hóa lỏng;

d) Phân đạm; phân NPK;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật;

e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

g) Muối ăn;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

(iii). Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

(iv). Căn cứ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể để áp dụng biện pháp bình ổn giá phù hợp trong từng thời kỳ.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hàng hóa, dịch vụ;

- Thị trường;

- Tỉnh, thành phố.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

-Cục Quản lý giá;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**09003. Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

(i). Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;

b) Xi măng, thép xây dựng;

c) Than;

d) Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát trỉến nông thôn;

đ) Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;

e) Dịch vụ tại cảng biển;

g) Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

h) Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm;

i) Sách giáo khoa;

k) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;

l) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

m) Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;

n) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế;

o) Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG);

p) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt;

q) Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

(ii). Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá không áp dụng biện pháp đăng ký giá.

(iii). Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan chức năng trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (nếu có).

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hàng hóa, dịch vụ;

- Thị trường;

- Tỉnh, thành phố.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

-Cục Quản lý giá;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**09004. Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

(i). Đối với báo cáo giá thị trường trong nước:

a) Khu vực điều tra thu thập giá thị trường: Chọn điểm thu thập thông tin là những nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên, ổn định đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn tại tỉnh, thành phố. Trường hợp thu thập theo giá niêm yết thì ghi rõ là niêm yết của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

b) Các loại giá thị trường cần thu thập:

- Giá mua nông sản (cũng chính là giá bán của người sản xuất nông nghiệp).

- Giá bán buôn (bán sỉ) tại các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn; chợ đầu mối; đại lý bán buôn;

- Giá bán lẻ tại các trung tâm thương mại, siêu thị, đại lý bán lẻ, các chợ tại khu vực trung tâm, khu vực nông thôn của tỉnh, thành phố;

- Giá bán buôn, giá bán lẻ tại các hệ thống bán hàng, đại lý phân phối.

Các mức giá thu thập là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

c) Phương pháp thu thập:

- Thu thập trực tiếp: Cán bộ thị trường trực tiếp đến các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn, chợ đầu mối; các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ… để điều tra, thu thập thông tin;

- Thu thập gián tiếp: Cơ quan báo cáo giá thị trường có công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường; thu thập thông tin giá thị trường qua các phương tiện thông tin đại chúng: báo, đài, tạp chí …; thu thập qua thống kê giá đăng ký, kê khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; thu thập qua hình thức ký hợp đồng mua tin, hợp đồng cộng tác viên thường xuyên với tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

(ii). Đối với báo cáo giá hàng hóa nhập khẩu:

a) Các loại giá cần thu thập: Giá hàng hóa nhập khẩu là giá thực nhập khẩu (giá CIF)

b) Giá thu thập là mức giá bình quân gia quyền kỳ báo cáo (15 ngày, tháng).

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hàng hóa, dịch vụ;

- Thị trường;

- Tỉnh, thành phố.

***3. Kỳ báo cáo:*** 15 ngày, tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý giá

**09005. Số doanh nghiệp thẩm định giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp thẩm định giá được hoạt động khi Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ chủ yếu***

- Loại doanh nghiệp;

- Trạng thái hoạt động.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý giá

**09006. Số doanh nghiệp đăng ký, kê khai giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Kê khai giá là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ gửi thông báo mức giá hàng hóa, dịch vụ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi định giá, điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại hàng hóa, dịch vụ

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Quản lý giá;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**09007. Trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Bình ổn giá là việc Nhà nước áp dụng biện pháp thích hợp về điều hòa cung cầu, tài chính, tiền tệ và biện pháp kinh tế, hành chính cần thiết khác để tác động vào sự hình thành và vận động của giá, không để giá hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hàng hóa, dịch vụ.

- Số sử dụng/Số dư.

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý giá.

# 10. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC TÀI SẢN CÔNG

**Khái niệm chung:**

*Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

**10001. Tài sản là nhà**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10002. Tài sản là đất**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10003. Tài sản là ô tô**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10004. Tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10005. Tài sản có nguyên giá dưới 500 triệu đồng**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10006. Tài sản kết cấu hạ tầng**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10007. Tài sản công tại doanh nghiệp**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10008. Tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**10009. Tài nguyên thiên nhiên**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Mục đích sử dụng;

- Cấp quản lý.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm

***3. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Quản lý công sản

**11. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC NGƯỜI NỘP THUẾ**

**111. Nhóm chỉ tiêu về tình trạng của người nộp thuế:**

**11101. Số lượng người nộp thuế**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Số lượng người nộp thuế* phản ảnh quy mô, đặc trưng của người nộp thuế được quản lý tại cơ quan thuế các cấp và trong toàn ngành thuế trong từng giai đoạn nhất định và phản ánh quá trình phát triển của người nộp thuế theo thời gian thống kê, bao gồm:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;
3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế.

**Mã số thuế 10 số được cấp cho**:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có đầy đủ tư cách pháp nhân và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ của mình trước pháp luật (sau đây gọi là “Đơn vị độc lập”);

b) Đại diện hộ kinh doanh và cá nhân khác:

- Người nộp thuế là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sau:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân thực hiện đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thuế và đăng ký kinh doanh) tại cơ quan đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Doanh nghiệp).

+ Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác không đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

+ Đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang; tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội, xã hội-nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

+ Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

+ Tổ chức, cá nhân không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng được hoàn thuế, gồm: Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA (sau đây gọi là Tổ chức khác).

+ Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài) hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh với cá nhân nộp thay cho cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay).

+ Người Điều hành, công ty Điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng, hiệp định dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng, hiệp định dầu khí và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn.

+ Hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu) (sau đây gọi là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh).

+  Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

+ Tổ chức và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

+ Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công (sau đây gọi là cơ quan chi trả thu nhập).

- Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu.

- Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế cho người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

**Mã số thuế 13 số được cấp cho:**

a) Các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp được cấp mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; các đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật và có phát sinh nghĩa vụ thuế.

Sau đây gọi chung là “đơn vị trực thuộc”. Đơn vị có “đơn vị trực thuộc” được gọi là “đơn vị chủ quản”

b) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng, hiệp định dầu khí, Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng, hiệp định dầu khí:

- Đối với hợp đồng, hiệp định tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (sau đây gọi chung là “hợp đồng dầu khí”), mã số thuế 10 số được cấp cho: Người Điều hành, Công ty Điều hành chung theo từng hợp đồng dầu khí; Doanh nghiệp liên doanh đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng liên doanh.

Trường hợp hợp đồng dầu khí quy định mỗi nhà thầu, nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế riêng (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí) thì nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng được cấp mã số thuế 13 số (kể cả nhà thầu, nhà đầu tư là Người Điều hành và nhà thầu nhận phần lãi được chia) theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã 13 số (theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh của từng hợp đồng dầu khí) để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia.

Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm sử dụng mã số thuế 13 số được cấp để kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam và đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mã số thuế 10 số của Người Điều hành hoặc Công ty Điều hành chung hoặc Doanh nghiệp liên doanh.

* Đối với tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, được cấp một mã số thuế 10 số theo từng hợp đồng hoặc văn bản thoả thuận hoặc giấy tờ tương đương khác để kê khai, nộp thuế cho từng hợp đồng.

c) Các địa Điểm kinh doanh của hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh trong trường hợp các địa Điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp huyện nhưng khác địa bàn cấp xã.

**Số lượng mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế đến thời điểm thống kê:** Là số lượng người nộp thuế đã được cơ quan thuế cấp mã số thuế lũy kế đến thời điểm thống kê.

**Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động tại thời điểm thống kê:** Là số lượng người nộp thuế tạm ngừng hoạt động có thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, hoặc doanh nghiệp được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điểu kiện theo quy định của pháp luật.

**Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động tại thời điểm thống kê:** Là số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, tại thời điểm thống kê. Người nộp thuế ngừng hoạt động do một trong các lý do sau:

* Người nộp thuế là tổ chức giải thể, phá sản;
* Hộ kinh doanh chấm dứt kinh doanh;
* Người nộp thuế ngừng hoạt động do chia, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;
* Người nộp thuế là doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
* Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định là không còn kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký;
* Người nộp thuế là đơn vị trực thuộc bị cơ quan thuế đóng mã số thuế khi đơn vị chủ quản đóng mã số thuế;
* Người nộp thuế bị cơ quan thuế cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề;
* Người nộp thuế là cá nhân khác (không phải hộ kinh doanh cá thể) đã thông báo với cơ quan thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi chết, mất tích, hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

**Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm thống kê:**Là số lượng người nộp thuế đã được cơ quan thuế cấp mã số thuế, đang hoạt động tại thời điểm thống kê, không thuộc một trong các trường hợp sau:

* Người nộp thuế đang tạm ngừng kinh doanh;
* Người nộp thuế ngừng hoạt động đã chấm dứt hoặc chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Địa bàn;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Thuế

**112. Nhóm chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp:**

**11201. Thống kê về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý, đang kinh doanh tại không gian, thời điểm cụ thể và các biến động về số lượng doanh nghiệp tại không gian và trong khoảng thời gian cụ thể.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Địa bàn;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Thuế

**11202. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại…) thể hiện qua các chỉ tiêu thống kê tổng hợp từ các tờ khai thuế bác cáo tài chính của doanh nghiệp, các chứng từ nộp thuế của người nộp thuế, quyết định của cơ quan thuế.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Địa bàn;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo*:** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Thuế

**11203. Tình hình tài chính của doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp (ngân hàng, các tổ chức tín dụng…).

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Địa bàn;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo*:** Năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Thuế

**11204. Tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Các chỉ tiêu này phản ánh tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Địa bàn;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo*:** Tháng, quý, năm.

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Tổng cục Thuế

# 12. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH

**Khái niệm chung:**

Đơn vị có quan hệ với ngân sách bao gồm: đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách; dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách Trung ương và các cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã.

**12001. Số lượng đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Đơn vị dự toán ngân sách là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách

Đơn vị sử dụng ngân sách là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

Bao gồm: Các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

-Chương ngân sách;

- Loại hình đơn vị;

- Cấp quản lý (trung ương/địa phương);

- Cấp ngân sách.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Tin học và Thống kê tài chính

**12002. Số lượng đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng NSNN do địa phương quản lý**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Bao gồm: Các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách do địa phương cấp mã số.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại hình đơn vị;

- Cấp ngân sách.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

**12003. Số lượng dự án đầu tư**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Dự án đầu tư là các dự án nằm trong kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn đối ứng cho các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được Nhà nước giao hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện đầu tư.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

-Chương ngân sách;

 - Giai đoạn đầu tư;

 - Chủ đầu tư;

 - Nguồn vốn;

 - Quy mô dự án.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**12004. Số lượng dự án đầu tư do địa phương quản lý**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Bao gồm: Các dự án đầu tư do địa phương cấp mã số.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Giai đoạn đầu tư;

 - Chủ đầu tư;

 - Nguồn vốn;

 - Quy mô dự án.

***3. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

# 13. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

**13001. Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn NSNN)**

***1. Khái niệm, phương pháp tính***

*Đơn vị sự nghiệp công lập* là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

*Dịch vụ sự nghiệp công* là dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

*Dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước* là dịch vụ sự nghiệp công có điều kiện xã hội hóa cao, Nhà nước không bao cấp, giá dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Đơn vị sự nghiệp công;

- Loại dịch vụ sự nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

# 14. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC/DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

**14001. Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước/có vốn nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Tổng tài sản:Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- Vốn chủ sở hữu: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá…

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Lĩnh vực kinh doanh;

- Cấp quản lý**.**

***3. Kỳ báo cáo*:** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Tài chính doanh nghiệp;

- Sở Tài chính.

**14002. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý hơn, tập trung vào ngành, lĩnh vực then chốt; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; quốc phòng, an ninh; lĩnh vực độc quyền tự nhiên; ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Thực hiện công khai, minh bạch theo cơ chế thị trường và quy định của pháp luật trong cổ phần hóa và thoái vốn, không để xảy ra tiêu cực, lợi ích nhóm, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Phương thức tái cơ cấu;

- Cấp quản lý.

***3. Kỳ báo cáo*:** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Tài chính doanh nghiệp;

- Sở Tài chính.

 **14003. Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Các nội dung giám sát:

a) Đánh giá tính phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước theo mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước.

b) Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn nhà nước.

c) Đánh giá nguồn vốn, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư.

d) Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của doanh nghiệp nhà nước được thành lập giữa thực tế với Đề án: Thành lập doanh nghiệp nhà nước; Bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động; Bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp. Trường hợp hiệu quả thực tế thấp hơn hiệu quả trong Đề án, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải giải thích nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

đ) Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc đầu tư vốn nhà.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Mục tiêu giám sát;

- Cấp quản lý**;**

- Loại hình doanh nghiệp.

***3. Kỳ báo cáo*:** Năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Tài chính doanh nghiệp;

- Sở Tài chính.

**14004. Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Nội dung giám sát:

a) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

- Vốn chủ sở hữu: Trong đó: Vốn chủ sở hữu theo mã số 410 Bảng cân đối kế toán và chi tiết số liệu vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

 - Tổng tài sản.

- Lợi nhuận sau thuế.

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

b) Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

- Tình hình đầu tư Dự án: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; quyết toán vốn đầu tư; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

+ Đối với các dự án còn lại: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

+ Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

- Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tính tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp.

+ Hiệu quả của việc đầu tư: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư so với cổ tức hoặc lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

+ Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

+ Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của các tổ chức và cá nhân khác.

+ Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

+ Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

+ Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

- Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải thu khó đòi.

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

c) Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính:

- Về sản lượng sản xuất (hoặc lượng mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc lượng bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

- Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuê trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

- Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: Doanh nghiệp báo cáo giám sát việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp; đồng thời cập nhật các dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.

d) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty.

Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trích lập các quỹ đặc thù theo quy định của pháp luật phải thực hiện báo cáo tình hình trích lập, sử dụng các quỹ này; cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù.

đ) Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Nội dung giám sát;

- Cấp quản lý.

***3. Kỳ báo cáo*:** Năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Tài chính doanh nghiệp;

- Sở Tài chính.

**14005. Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Tổng doanh thu: bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác.

Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu thô là tấn, khí là m3, than, xi măng là tấn, điện là kwh.

- Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

a) Lợi nhuận sau thuế: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại.

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

- Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

a) Nợ phải trả quá hạn: Là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khả năng thanh toán nợ đến hạn | = | Tài sản ngắn hạn |
| Nợ ngắn hạn |

- Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

a) Chế độ, chính sách pháp luật bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

- Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, tính đặc thù, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

***Phương pháp đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại doanh nghiệp***

Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

 - Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: Xếp loại A;

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: Xếp loại B;

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: Xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

+ Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:

+ Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại A;

- Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại B;

- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại C.

***2. Phân tổ chủ yếu*:**

- Tiêu chí đánh giá;

- Cấp quản lý.

***3. Kỳ báo cáo*:** Năm

***4. Nguồn dữ liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:***

- Cục Tài chính doanh nghiệp;

- Sở Tài chính.

# 15. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

**15001. Kết quả hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*\* Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:*

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ hoạt động dịch vụ khác (thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác);

c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: Thu từ kinh doanh ngoại tệ; thu lãi chênh lệch tỷ giá; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (trừ cổ phiếu);

đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Thu từ hoạt động khác: Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay đòi được); thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác; thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

g) Thu nhập khác:

- Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập;

- Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập;

- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm;

- Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại (nếu có);

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

*\* Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:*

Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự: Trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi phát hành giấy tờ có giá; chi khác cho hoạt động tín dụng;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ: Chi về dịch vụ thanh toán; chi về dịch vụ ngân quỹ; chi về dịch vụ viễn thông; chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý; chi về dịch vụ tư vấn; chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý, môi giới, ủy thác được pháp luật cho phép;

c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: chi về kinh doanh ngoại tệ; chi chênh lệch tỷ giá; chi về kinh doanh vàng; chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

đ) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Chi hoạt động khác: Chi cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất; chi về nghiệp vụ mua bán nợ; chi liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính; chi về các công cụ tài chính phái sinh khác; chi về hoạt động kinh doanh khác;

g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;

h) Chi cho cán bộ, nhân viên: Chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp; các khoản chi để đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, bảo hiểm thất nghiệp, mua bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động; chi trợ cấp; chi ăn ca; chi y tế; các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật;

i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; chi thưởng sáng kiến, cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại; chi mua tài liệu, sách báo; chi về các hoạt động đoàn thể; chi điện, nước, vệ sinh cơ quan; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại; chi tư vấn, kiểm toán; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi phòng cháy chữa cháy; chi cho công tác bảo vệ môi trường và các khoản chi khác;

k) Chi về tài sản gồm: Khấu hao tài sản cố định; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản; chi thuê tài sản;

l) Chi trích lập dự phòng:

Chi trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định tại Điều 131 Luật các tổ chức tín dụng.

Chi trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản dự phòng khác (nếu có) theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

Phần chi phí trích lập dự phòng rủi ro được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về thuê thu nhập doanh nghiệp.

m) Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;

n) Các khoản chi phí khác: Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia; chi cho công tác đảng, đoàn thể tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định); chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu; chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 93/2017/NĐ-CP; chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được; chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật về thuế; chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các khoản tiền phạt mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật; các chi phí khác.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại hình tổ chức tín dụng

***3. Kỳ báo cáo:*** Quý, năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**15002. Chỉ tiêu về an toàn tài chính**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Một số chỉ tiêu phản ánh an toàn tài chính gồm:

- Tổng tài sản

- Vốn chủ sở hữu

- Vốn tự có

- Tổng tài sản “Có”rủi ro

- Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn = Vốn tự có/Tổng tài sản “Có” rủi ro

- Giá trị thực của vốn điều lệ/vốn được cấp

- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)

- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)

- Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng

- Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động

- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn

- Tổng mức góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp

- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi

- Chỉ tiêu khác (nếu có).

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại hình tổ chức tín dụng

***3 Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**15003. Hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước bao gồm:

a) Tiêu chí 1. Doanh thu;

b) Tiêu chí 2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế;

c) Tiêu chí 3. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn;

d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật của tổ chức tín dụng về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;

đ) Tiêu chí 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có).

Các tiêu chí 1, 2, 4, 5 khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

- Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác;

- Tổ chức tín dụng đầu tư mở rộng kinh doanh theo kế hoạch, tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện chương trình an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ;

- Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của tổ chức tín dụng hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Mức độ sở hữu của Nhà nước (Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có vốn nhà nước)

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**15004. Hiệu quả hoạt động và xếp loại tổ chức tín dụng nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*(i). Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của Tổ chức tín dụng:*

- Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính của Tổ chức tín dụng bao gồm 6 chỉ tiêu được chia thành 3 nhóm như sau:

a. Nhóm chỉ tiêu hoạt động chung:

+ Chỉ tiêu số 1: Tốc độ tăng huy động vốn

+ Chỉ tiêu số 2: Tốc độ tăng đầu tư vốn

+ Chỉ tiêu số 3: Tỷ lệ khả năng sinh lời

+ Chỉ tiêu số 4: Chấp hành, thực hiện chính sách, chế độ.

b. Nhóm chỉ tiêu an toàn sử dụng vốn:

+ Chỉ tiêu số 5: Tỷ lệ nợ quá hạn

c. Nhóm chỉ tiêu về lợi nhuận:

+ Chỉ tiêu số 6: Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận trên vốn

- Phương pháp xác định hệ thống chỉ tiêu và xếp loại Tổ chức tín dụng:

a. Nhóm chỉ tiêu hoạt động chung:

+ *Chỉ tiêu số 1:* Tốc độ tăng huy động vốn.

* Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng huy động vốn  | = ( | Số dư vốn huy độngbình quân của 12 tháng năm naySố dư vốn huy độngbình quân của 12 tháng năm trước | - 1) | x | 100 |

Trong đó: Số dư vốn huy động bao gồm tiền gửi từ dân cư và các tổ chức kinh tế (ngoại trừ tiền gửi, tiền vay của các Tổ chức tín dụng đang hoạt động kinh doanh ở trong nước), phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác.

* Cách xếp loại:

Tốc độ tăng từ 10% trở lên: Xếp loại A

Tốc độ tăng từ 0% đến dưới 10%: Xếp loại B

Tốc độ tăng từ dưới 0% trở xuống: Xếp loại C

+ *Chỉ tiêu số 2:* Tốc độ tăng đầu tư vốn.

 Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng đầu tư vốn  | = ( | Dư nợ cho vay và đầu tư giấy tờ có giábình quân của 12 tháng năm nayDư nợ cho vay và đầu tư giấy tờ có giábình quân của 12 tháng năm trước | - 1) | x | 100 |

Trong đó: Dư nợ cho vay gồm có cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (không bao gồm cho vay các Tổ chức tín dụng đang hoạt động kinh doanh ở trong nước), cho thuê tài chính, nghiệp vụ chiết khấu và cầm cố giấy tờ có giá; đầu tư vào các giấy tờ có giá bao gồm đầu tư chứng khoán, công trái, trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác.

* Cách xếp loại :

Tốc độ tăng từ 10% trở lên: Xếp loại A

Tốc độ tăng từ 0% đến dưới 10% : Xếp loại B

Tốc độ tăng dưới 0% trở xuống: Xếp loại C

+ *Chỉ tiêu số 3:* Tỷ lệ khả năng sinh lời.

* Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khả năng sinh lời | = | Tài sản có sinh lời bình quân của 12 thángTổng tài sản có nội bảng bình quân của 12 tháng | x | 100% |

Trong đó: Tài sản có sinh lời bao gồm tài sản có ở dạng tiền gửi, cho vay hoặc đầu tư vốn đang thu lãi, không tính các khoản nợ quá hạn không thu được lãi.

* Cách xếp loại :

Tỷ lệ khả năng sinh lời đạt từ 75% trở lên : Xếp loại A

Tỷ lệ khả năng sinh lời đạt từ 65% đến dưới 75% : Xếp loại B

Tỷ lệ khả năng sinh lời đạt dưới 65% : Xếp loại C

+ *Chỉ tiêu số 4:* Chấp hành, thực hiện chính sách, chế độ.

Căn cứ vào việc chấp hành và thực hiện các chế độ chính sách nhà nước đã ban hành trong lĩnh vực tài chính, bao gồm: qui định về thuế, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán, chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng, chế độ về chi tiêu, chế độ về mua sắm và quản lý tài sản để xác định chỉ tiêu này.

* Tổ chức tín dụng không có vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành: Xếp loại A.
* Tổ chức tín dụng có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các qui định chế độ chính sách nhà nước hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: Xếp loại B.
* Tổ chức tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các qui định của pháp luật hoặc người quản lý điều hành Tổ chức tín dụng (Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh cấp I và giám đốc doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc) có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Tổ chức tín dụng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự: Xếp loại C.

b. Nhóm chỉ tiêu an toàn sử dụng vốn:

+ *Chỉ tiêu số 5:* Tỷ lệ nợ quá hạn.

* Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nợ quá hạn | = | Dư nợ quá hạn cuối kỳTổng dư nợ cho vay cuối kỳ | x | 100% |

Trong đó: Nợ quá hạn cuối kỳ được xác định theo phân loại nợ do Ngân hàng Nhà nước qui định, ngoại trừ các khoản nợ khoanh theo quyết định của Chính phủ và nợ tồn đọng cũ được xử lý theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 6/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

* Cách xếp loại :

Xếp loại A : Tỷ lệ nợ quá hạn ≤ 5%

Xếp loại B: 5% < Tỷ lệ nợ quá hạn < 8%

Xếp loại C: Tỷ lệ nợ quá hạn ≥ 8%

c. Nhóm chỉ tiêu về lợi nhuận

+ *Chỉ tiêu số 6:* Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

* Công thức tính:

Lợi nhuận thực hiện = Tổng thu nhập - Tổng chi phí - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn | = | Tổng lợi nhuận thực hiệnTổng nguồn vốn nhà nước bình quân của 12 tháng | x | 100% |

Trong đó: Vốn Nhà nước tại Tổ chức tín dụng bao gồm vốn điều lệ, vốn xây dựng cơ bản mua sắm tài sản cố định (nếu có), vốn khác và các quỹ được hạch toán trên tài khoản cấp I (60 và 61) trong hệ thống tài khoản của các Tổ chức tín dụng.

* Cách xếp loại:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tăng hơn so với năm trước: Xếp loại A

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bằng hoặc thấp hơn năm trước: Xếp loại B

Tổ chức tín dụng bị lỗ : Xếp loại C.

*(ii). Xếp loại Tổ chức tín dụng:*

Tổ chức tín dụng xếp loại AAA nếu có đủ 6 chỉ tiêu xếp loại A.

Tổ chức tín dụng xếp loại AA phải có 5 chỉ tiêu xếp loại A và 1 chỉ tiêu xếp loại B, nhưng trong đó 3 chỉ tiêu 4, 5 và 6 xếp loại A.

Tổ chức tín dụng xếp loại BBB nếu có đủ 6 chỉ tiêu xếp loại B trở lên nhưng không đủ điều kiện xếp loại AAA và AA.

Tổ chức tín dụng xếp loại BB phải có 5 chỉ tiêu xếp loại B trở lên và 1 chỉ tiêu xếp loại C, nhưng trong đó 3 chỉ tiêu 4, 5 và 6 xếp loại B trở lên.

Tổ chức tín dụng xếp loại C nếu không đạt các loại xếp hạng trên.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Mức độ sở hữu của Nhà nước (Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có vốn nhà nước)

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

# 16. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

**16001. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Bảo hiểm xã hội* là biện pháp bảo đảm, thay đổi hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động do gặp phải những biến cố làm giảm hoặc mất khả năng lao động, mất việc làm thông qua một quỹ tiền tệ được tập trung từ sự đóng góp của người lao động và gia đình họ, đồng thời góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

*Quỹ bảo hiểm xã hội* bao gồm cả khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo.

*Nguồn thu của quỹ bảo hiểm xã hội của Nhà nước* gồm có:

- Tiền do các cơ quan chính quyền và đoàn thể, các xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường... của Nhà nước nộp hàng tháng vào quỹ bảo hiểm xã hội theo một tỷ lệ phần trăm nhất định so với tổng quỹ tiền lương.

- Tiền trợ cấp hàng năm của Nhà nước do quỹ bảo hiểm xã hội trong những trường hợp thật cần thiết;

- Các khoản thu khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội của Nhà nước (thu về tiền ủng hộ, về các tặng phẩm...).

*Quỹ bảo hiểm xã hội của Nhà nước có nhiệm vụ đài thọ*tất cả các khoản chi dưới đây theo quy định của Điều lệ tạm thời về các chế độ bảo hiểm xã hội:

- Trợ cấp khi công nhân, viên chức Nhà nước ốm đau;

- Trợ cấp khi nữ công nhân, viên chức Nhà nước sinh đẻ, sẩy thai, mất sữa;

- Trợ cấp khi công nhân, viên chức Nhà nước bị tai nạn lao động hay bệnh nghề nghiệp;

- Trợ cấp khi công nhân, viên chức Nhà nước nghỉ mất sức lao động phải thôi việc;

- Trợ cấp khi công nhân, viên chức Nhà nước về hưu trí;

- Trợ cấp chôn cấp và tiền tuất khi công nhân, viên chức Nhà nước chết;

- Các chi phí về công tác quản lý quỹ bảo hiểm xã hội và quản lý các sự nghiệp bảo hiểm xã hội;

- Quỹ bảo hiểm xã hội của Nhà nước không kết dư.

- Nếu quản lý tốt mà hàng năm còn thừa tiền thì được phép dùng số tiền thừa đó chi vào việc xây dựng thêm các sự nghiệp bảo hiểm xã hội.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn thu/chi

***3. Kỳ công bố:*** Năm

***4. Nguồn số liệu*:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16002. Thu, chi quỹ bảo hiểm y tế**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Bảo hiểm y tế*là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Quỹ bảo hiểm y tế* là quỹ tài chính được hình thành từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác, được sử dụng để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bộ máy của tổ chức bảo hiểm y tế và những khoản chi phí hợp pháp khác liên quan đến bảo hiểm y tế.

*Quỹ bảo hiểm y tế được phân bổ và sử dụng như sau:*

a) 90% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh;

b) 10% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng, chi phí quản lý quỹ bảo hiểm y tế, trong đó dành tối thiểu 5% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho quỹ dự phòng.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn thu/chi

***3. Kỳ công bố:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16003. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện**

***1. Khái niệm và phương pháp tính:***

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*- Nguồn hình thành quỹ:*

(i) Người lao động đóng.

(ii) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

(iii) Hỗ trợ của Nhà nước.

(iv) Các nguồn thu hợp pháp khác.

*- Sử dụng quỹ để:*

(i) Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định tại Chương IV của Luật này.

(ii) Đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang hưởng lương hưu.

(iii) Chi phí quản lý.

(iv) Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 của Luật Bảo hiểm xã hội.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn thu/chi

***3. Kỳ công bố:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16004. Thu, chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

*Người thất nghiệp*là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

*- Bảo hiểm thất nghiệp bao gồm các chế độ sau:*

 + Trợ cấp thất nghiệp;

 + Hỗ trợ học nghề;

 + Hỗ trợ tìm việc làm.

*- Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp:*

(i) Người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

(ii) Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(iii) Hàng tháng, Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần.

(iv) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

(v) Các nguồn thu hợp pháp khác.

*- Sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp để:*

(i) Trả trợ cấp thất nghiệp.

(ii) Hỗ trợ học nghề.

(iii) Hỗ trợ tìm việc làm.

(iv) Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(v) Chi phí quản lý.

(vi) Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ theo quy định tại Điều 96 và Điều 97 của Luật Bảo hiểm xã hội.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn thu/chi

***3. Kỳ công bố:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16005. Thu lãi đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thu lãi đầu tư tài chính của các quỹ bảo hiểm.

***2. Phân tổ:*** Theo loại quỹ; hình thức đầu tư

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16006. Quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Dư nguồn cuối kỳ = Dư nguồn đầu kỳ + Tổng nguồn vốn phát sinh trong kỳ - Tổng sử dụng nguồn vốn trong kỳ

***2. Phân tổ:*** Loại quỹ

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp.

**16007. Kết quả kinh doanh của các Quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Các khoản thu nhập bao gồm:

+ Thu nhập từ các hoạt động nghiệp vụ

+ Thu nhập từ hoạt động tài chính

+ Thu nhập khác

- Các khoản chi phí bao gồm:

+ Chi hoạt động nghiệp vụ

+ Chi cho cán bộ, nhân viên

+ Chi phí quản lý

+ Chi hoạt động tài chính

+ Các khoản chi khác

***2. Phân tổ:*** Loại quỹ

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

# 17. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC TRÒ CHƠI CÓ THƯỞNG, ĐẶT CƯỢC, XỔ SỐ

**17001. Số lượng điểm vui chơi giải trí có thưởng**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- *“Trò chơi có thưởng”* là việc người chơi dùng tiền hoặc đồng tiền quy ước để đặt chơi thông qua máy chơi trò chơi có thưởng nhằm thu được một số tiền thưởng với những tỷ lệ nhất định.

+ *“Trò chơi điện tử có thưởng*” là trò chơi có thưởng, nhưng trong suốt quá trình chơi, người chơi chỉ trực tiếp chơi với các máy chơi trò chơi điện tử có thưởng và nhân viên Điểm vui chơi giải trí có thưởng không được phép can thiệp hoặc tham gia dưới mọi hình thức vào quá trình chơi của người chơi.

+ *“Trò chơi có thưởng khác*” là trò chơi có thưởng, nhưng trong quá trình chơi nhân viên làm việc tại Điểm vui chơi giải trí có thưởng thực hiện một số công việc phục vụ người chơi, như: chia bài, phát và thu chíp của khách chơi tại Máy chơi trò chơi có thưởng.

- “*Điểm vui chơi giải trí có thưởng*” là khu vực riêng đã được xác định và đăng ký với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dùng để tổ chức hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng của cơ sở kinh doanh.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Địa bàn;

- Loại hình trò chơi có thưởng.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**17002. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Doanh thu của hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng là số tiền thu được (chưa có thuế giá trị gia tăng) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc máy chơi trừ số tiền đổi trả lại cho khách và được xác định như sau:

a) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng:

- Đối với máy chơi trò chơi điện tử có thưởng mà khi chơi người chơi phải đưa đồng tiền quy ước hoặc tiền trực tiếp vào máy chơi điện tử để tiến hành chơi: Doanh thu là toàn bộ số tiền thu được khi mở túi.

- Đối với máy chơi trò chơi điện tử có thưởng khác: Doanh thu là toàn bộ số tiền thu được của khách được xác định theo hoá đơn thu tiền tại quầy thu ngân, tức là bằng tổng số tiền thu được của khách theo hoá đơn đổi tiền trừ đi số tiền trả lại cho khách do khách thắng hoặc khách chơi chưa hết.

b) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng khác:

Doanh thu của các trò chơi có thưởng khác được xác định từng ngày tại máy chơi trò chơi có thưởng.

***2. Phân tổ chủ yếu:*** Loại doanh thu

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm

***4. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**17003. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh đặt cược**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

“Đặt cược” là trò chơi giải trí có thưởng mà người tham gia đặt cược thực hiện dự đoán về kết quả có thể xảy ra trong các sự kiện thể thao, giải trí được sử dụng để kinh doanh đặt cược. Người tham gia dự đoán đúng sẽ được trả thưởng bằng tiền hoặc bằng hiện vật, dịch vụ có thể quy ra thành tiền dựa trên kết quả của sự kiện đó khi kết thúc theo Thể lệ đặt cược.

Kinh doanh đặt cược” là việc tổ chức, cung cấp sản phẩm đặt cược cho người chơi theo nguyên tắc người chơi bỏ tiền ra mua vé đặt cược và được doanh nghiệp kinh doanh đặt cược trả thưởng khi trúng thưởng theo quy định.

Các loại hình đặt cược được phép kinh doanh bao gồm:

(i) Đặt cược đua ngựa;

(ii) Đặt cược đua chó;

(iii) Đặt cược bóng đá quốc tế.

***2. Phân tổ:***

- Địa bàn;

- Loại hình đặt cược.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**17004. Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp kinh doanh đặt cược bao gồm:

+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược.

+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh đặt cược theo quy định của pháp luật.

+ Doanh thu tài chính.

+ Thu nhập khác (nếu có).

**-** Chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược là toàn bộ chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh đặt cược được xác định theo quy định của pháp luật, trong đó một số khoản chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược được quy định cụ thể như sau:

+ Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế doanh nghiệp kinh doanh đặt cược trả cho người chơi trúng thưởng khi tham gia đặt cược theo quy định tại Thể lệ đặt cược và quy định của pháp luật về thuế.

+ Chi hoa hồng đại lý bán vé đặt cược.

+ Chi chế độ thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát cuộc đua.

+ Chi phí ủy quyền trả thưởng.

+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

***2. Phân tổ:*** Loại hình đặt cược.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**17005. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh xổ số**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số kiến thiết do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam (gọi tắt là Vietlott).

***2. Phân tổ:***

- Địa bàn;

- Loại xổ số.

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**17006. Tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xổ số**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

a. Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác.

b. Chi phí:

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù sau:

- Chi phí trả thưởng:

+ Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô thủ công và xổ số biết kết quả ngay là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng theo quy định của pháp luật. Riêng đối với loại hình xổ số truyền thống phát hành theo cơ chế liên kết phát hành, chi phí trả thưởng gồm: Chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán cho các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm tự chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực; Chi phí trả thưởng thực tế đã chi trả được phân bổ cho doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo tỷ lệ phân bổ đối với các vé xổ số trúng thưởng thuộc trách nhiệm chi trả chung của Hội đồng được quy định cụ thể tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

+ Chi phí trả thưởng đối với loại hình xổ số tự chọn số điện toán là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng và giá trị của các giải thưởng tích lũy chưa trúng thưởng được chuyển sang kỳ quay số mở thưởng tiếp theo được quy định cụ thể tại Thể lệ tham gia dự thưởng theo quy định của pháp luật về xổ số.

- Chi hoa hồng đại lý cho các đại lý xổ số

Hoa hồng đại lý là số tiền mà doanh nghiệp kinh doanh xổ số trả cho đại lý xổ số để các đại lý này bán vé số.

- Chi phí ủy quyền trả thưởng cho khách hàng trúng thưởng

- Chi phí quay số mở thưởng và chi cho công tác giám sát của Hội đồng giám sát xổ số

+ Chi phí quay số mở thưởng gồm chi phí thuê hội trường và các khoản chi phí khác mua hoặc thuê ngoài phục vụ cho công tác quay số mở thưởng. Riêng đối với trường hợp phát hành vé xổ số truyền thống theo cơ chế liên kết phát hành, các doanh nghiệp kinh doanh xổ số thực hiện quay số mở thưởng chung, chi phí quay số mở thưởng của từng doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ doanh số vé xổ số nhận bán của từng doanh nghiệp so với tổng doanh số phát hành của khu vực trong kỳ. Việc xác định chi phí cụ thể được quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

+ Chi thù lao cho các thành viên Hội đồng giám sát xổ số do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

- Chi phí hỗ trợ công tác phòng chống số đề, làm vé số giả.

- Chi phí trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng.

- Chi phí về vé xổ số.

- Chi phí thông tin vé xổ số và quay số mở thưởng, kết quả mở thưởng: là các khoản chi để đưa thông tin kết quả mở thưởng trên đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, chi phí in tờ rơi về thể lệ trả thưởng, kết quả mở thưởng phục vụ khách hàng và đại lý.

- Chi phí đóng góp hoạt động của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực.

***2. Phân tổ:*** Loại xổ số

***3. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***4. Nguồn dữ liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

# 18. NHÓM CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ LĨNH VỰC VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

**Khái niệm chung:**

Vốn đầu tư công gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

**181. Nhóm chỉ tiêu về thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công:**

Kế hoạch đầu tư công là một tập hợp các mục tiêu, định hướng, danh mục chương trình, dự án đầu tư công; cân đối nguồn vốn đầu tư công, phương án phân bổ vốn, các giải pháp huy động nguồn lực và triển khai thực hiện.

**18101. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Cấp quản lý (TW, ĐP);

- Nguồn vốn.

***2. Kỳ báo cáo:***

- Năm;

- Khi có điều chỉnh bổ sung.

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Đầu tư.

**18102. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công các dự án thuộc địa phương quản lý**

***1. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn vốn

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

**18103. Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ tiền lãi dầu khí nước chủ nhà và các nguồn vốn đầu tư công khác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

***1. Kỳ báo cáo:*** Quý, Năm

***2. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Cục Tài chính doanh nghiệp.

**18104. Thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển/chính sách xã hội và cấp bù chênh lệch lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng phát triển Việt Nam**

***1. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***2. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.

**18105. Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Nguồn vốn;

- Cấp ngân sách;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***2. Kỳ báo cáo:*** Tháng, Quý, Năm

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Kho bạc nhà nước

**18106. Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công các dự án thuộc địa phương quản lý**

***1. Phân tổ chủ yếu:*** Nguồn vốn.

***2. Kỳ báo cáo:***

- Tháng;

- Quý;

- Năm;

- Giữa kỳ kế hoạch;

- Cuối kỳ kế hoạch.

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

**182. Nhóm chỉ tiêu về quyết toán nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước:**

- Nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, trong đó:

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn trong nước, bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và các nguồn vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có).

+ Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương.

+ Vốn trái phiếu Chính phủ.

+ Vốn công trái quốc gia.

+ Vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

**18201. Quyết toán các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước**

***1. Khái niệm, phương pháp tính:***

Quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hằng năm, bao gồm: lập, gửi, xét duyệt quyết toán, thẩm định, thông báo kết quả thẩm định quyết toán và chỉnh lý quyết toán.

***2. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại nguồn vốn;

- Cấp ngân sách;

- Giai đoạn đầu tư;

- Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Vụ Đầu tư.

**18202. Quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý**

***1. Phân tổ chủ yếu:***

- Loại nguồn vốn;

- Cấp ngân sách;

- Mục lục ngân sách nhà nước.

***2. Kỳ báo cáo:*** Năm.

***3. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

***4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:*** Sở Tài chính các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.